

Số: /2025/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thời gian, tỷ lệ tính hao mòn; thời gian, tỷ lệ trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; số 08/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 24/2025/TT-BTC ngày 09/5/2025 hướng dẫn việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1288/TTr-SNNMT ngày 12/11/2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 3060/BC-STP ngày 23/10/2025; trên cơ sở biểu quyết thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh và thực hiện kết luận phiên họp ngày 01/12/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh (Thông báo số 27-TB/ĐU ngày 01/12/2025);

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định thời gian, tỷ lệ tính hao mòn; thời gian, tỷ lệ trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định cụ thể thời gian, tỷ lệ tính hao mòn; thời gian, tỷ lệ trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

2. Quy định cụ thể thời gian, tỷ lệ tính hao mòn; thời gian, tỷ lệ trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 24/2025/TT-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

3. Quyết định này không điều chỉnh đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì thời gian, tỷ lệ tính hao mòn và thời gian, tỷ lệ trích khấu hao thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp; không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung gồm:

- a) Đơn vị sự nghiệp công lập;
- b) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi, nước sạch nông thôn tập trung;
- c) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- d) Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Các cơ quan, đơn vị khác liên quan đến việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung.

Điều 3. Thời gian, tỷ lệ tính hao mòn và thời gian, tỷ lệ trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung

Thời gian, tỷ lệ tính hao mòn và thời gian, tỷ lệ trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ tính hao mòn/trích khấu hao (%/năm)
I	Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung thực hiện ghi sổ kế toán theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh		
1	Hệ thống công trình cấp nước bơm dẫn	20	5
2	Hệ thống công trình cấp nước tự chảy	20	5
II	Trường hợp đối tượng ghi sổ kế toán là từng tài sản độc lập		
1	Công trình khai thác nước	20	5
2	Công trình xử lý nước	20	5
3	Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch bằng HDPE	20	5
4	Mạng lưới đường ống cung cấp nước bằng PVC và HDPE	10	10
5	Thiết bị đo đếm nước	8	12,5
6	Các công trình phụ trợ có liên quan	10	10

Điều 4. Thời gian, tỷ lệ tính hao mòn và thời gian, tỷ lệ trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Thời gian, tỷ lệ tính hao mòn và thời gian, tỷ lệ trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/trích khấu hao (%/năm)
I	Trường hợp đối tượng ghi sổ kế toán là hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi hoàn chỉnh	50	2
II	Trường hợp đối tượng ghi sổ kế toán là từng tài sản độc lập		

STT	Loại tài sản	Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/trích khấu hao (%/năm)
1	Trụ sở làm việc, nhà quản lý, trạm quản lý (không bao gồm trụ sở làm việc, văn phòng làm việc của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nằm ngoài phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi) ¹		
	- Cấp I	50	2
	- Cấp II	25	4
	- Cấp III	20	5
	- Cấp IV	15	6,67
2	Đập, hồ chứa nước ²		
	- Đặc biệt	60	1,67
	- Cấp I	50	2
	- Cấp II	40	2,5
	- Cấp III	25	4
	- Cấp IV	20	5
3	Cống		
	- Cấp I	25	4
	- Cấp II	22	4,55
	- Cấp III	20	5
	- Cấp IV	15	6,67
4	Trạm bơm		
	- Cấp I	45	2,22
	- Cấp II	35	2,86
	- Cấp III	25	4
	- Cấp IV	20	5
5	Hệ thống dẫn, chuyển nước	15	6,67
6	Kè	15	6,67

¹ Cấp công trình căn cứ theo pháp luật về xây dựng

² Cấp công trình căn cứ theo pháp luật về thủy lợi

STT	Loại tài sản	Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/trích khấu hao (%/năm)
7	Thiết bị quan trắc	8	12,5
8	Kho, bãi vật tư, vật liệu	15	6,67
9	Cột mốc chỉ giới, biển báo	10	10
10	Công trình, vật kiến trúc còn lại phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.	10	10

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, đảm bảo đúng quy định hiện hành.

2. Khi có thay đổi khung thời gian, tỷ lệ hao mòn, trích khấu hao do Bộ, ngành Trung ương ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổ chức rà soát, đánh giá việc thực hiện và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Quyết định cho phù hợp với quy định pháp luật và thực tiễn tại địa phương.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2025

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB và QLXVPHC-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- MTTQ VN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Báo Hà Tĩnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo-Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL₁.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Huy Thành